

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước
tháng 05/2017**

Thực hiện Nghị định số 32/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/09/2014 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình. Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 05/2017 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu tối đa (đã bao gồm thuế VAT), đã tính chi phí vận chuyển đến công trình trong bán kính 5km từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã. Nếu các công trình thuộc huyện, thị xã này nhưng quãng đường vận chuyển xa hơn so với trung tâm thị trấn, huyện, thị xã khác thì chi phí vận chuyển được tính từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã có quãng đường vận chuyển đến công trình ngắn nhất. Trong trường hợp các loại vật liệu xây dựng thông báo giá tại mỏ thì tính toán cước giá vận chuyển theo quy định tại điểm 2.4 Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng và hướng dẫn của UBND tỉnh về phương án đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khi lập dự toán công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Phòng: QLXD; HTKT&PTĐT; QLN;
- Lưu: VT, P.KT&VLXD.



Huỳnh Thanh Dũng

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 05/2017

(Kèm theo Công văn số 1339/SXD-KT&VLXD ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phước Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		(NPP: Công ty TNHH TM XD CD Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)											
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1,625									Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg			1,525									
3	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	đ/kg			1,320									TCCS 20:2011/XM-HT
	Công ty CP Xi măng FICO Bình Dương		Đ/c: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương											
4	Xi măng PCB 40 Fico Bình Dương - bao 50kg	đ/kg						1,580						
5	Xi măng PCB 30 Fico Bình Dương - bao 50kg	đ/kg						1,480						
	CN Công ty CP Xi măng Thăng Long		Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP.HCM											
6	Xi măng Thăng Long, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg						1,700						
7	Xi măng trắng nội	đ/kg	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,810	2,820	2,830	2,840	2,825	2,830	
8	Cát vàng (Cát Tiên)	đ/m3	370,000	350,000	350,000	400,000	450,000	450,000	430,000	420,000	400,000	450,000	250,000	
9	Cát vàng hạt mịn	đ/m3												
10	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	900	1,000	710	750	830	865	875	900	850	850	850	
11	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	720	950	710	750	830	865	875	900	850	800	850	
12	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	
13	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
14	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	
15	Gạch terrazzo - 40x40cm	đ/m2						90,000	105,000				8,500	
16	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	
17	Ngói Đồng nai (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	
18	Sỏi đỏ	đ/m3	40,000											
19	Đá rêu	đ/kg	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	
20	Đá mài	đ/kg	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	
21	Bột đá	đ/kg	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	
22	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
23	Kính màu 5 ly	đ/m2	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
24	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dẫu) dài >= 3m	triệu.đ/m3	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.80	5.80	5.80	5.80	5.70	5.70	
25	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.80	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70	
26	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.80	4.80	4.80	4.80	4.70	4.70	
27	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3.80	3.80	3.80	3.80	3.80	3.70	3.70	3.70	3.70	3.60	3.60	
28	Cây chống	đ/cây	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	
29	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
30	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
31	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ;chưa kính)	đ/m2	485,300	485,300	485,300	485,300	485,300	485,850	485,850	485,850	485,850	485,960	486,070	
32	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	656,800	656,800	656,800	656,800	656,800	657,350	657,350	657,350	657,350	657,460	657,570	
33	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	656,800	656,800	656,800	656,800	656,800	657,350	657,350	657,350	657,350	657,460	657,570	
34	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	208,505	208,505	208,505	208,505	208,505	208,160	
35	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	
36	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	
37	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	
38	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	266,000	268,000	270,000	272,000	270,000	272,000	
39	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	256,000	258,000	260,000	262,000	260,000	262,000	
40	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	175,000	177,000	179,000	181,000	178,000	179,000	
	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei		Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu											
41	Thép cuộn D6 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	13,937,000										Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước	QCVN 7:2011/BKHCN; TCVN 1651-1:2008
42	Thép cuộn D8 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	13,860,000											
43	Thép cuộn D10 CB240-T/CB300-T	đ/tấn	14,025,000											
44	Thép thanh vằn D10 CB300-V	đ/tấn	13,585,000										Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến tỉnh Bình Phước	QCVN 7:2011/BKHCN; TCVN 1651-1:2008
45	Thép thanh vằn D12-D32 CB300-V	đ/tấn	13,365,000											
46	Thép thanh vằn D10 CB400-V	đ/tấn	13,783,000											
47	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	đ/tấn	13,563,000											
48	Thép thanh vằn D10 CB500-V	đ/tấn	14,113,000											
49	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	đ/tấn	13,893,000											
50	Thép hộp (chữ nhật, vuông)	đ/kg	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	
51	Thép hình (V,U,I)	đ/kg	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	16,017	
52	Đinh	đ/kg	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,510	13,518	13,526	13,534	13,524	13,530	
53	Dây kẽm buộc 1-2 ly	đ/kg	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,510	13,518	13,526	13,534	13,524	13,530	
54	Lưới B40	đ/kg	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,410	14,418	14,426	14,434	14,424	14,430	
55	Que hàn VN 3,2 ly	đ/kg	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,010	24,018	24,026	24,034	24,024	24,030	
56	Nhựa trần (không tính đá)	đ/m	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	
57	Trần thạch cao	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	Bao gồm cả nhân công và vật tư
58	Đá 1x2	đ/m3	330,000	330,000	218,500	218,500	300,000	250,000	355,000	297,000	350,000	350,000		
59	Đá 4x6	đ/m3	300,000	300,000	172,500	172,500	280,000	192,000	325,000	275,000	290,000	320,000		
60	Đá mi sàng	đ/m3	280,000	280,000	172,500	172,500		215,000	310,000	242,000	290,000			
61	Đá mi bụi	đ/m3			161,000	161,000		181,000	225,000	132,000	280,000			
62	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3	190,000	190,000	172,500	172,500	280,000	181,000	295,000	198,000	290,000			

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
63	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3	160,000	160,000	143,750	143,750		158,000	295,000		290,000			
64	Đá chẻ	đ/viên	2,400	2,400					3,000		2,500			
65	Đá hộc	đ/m3					220,000	204,000		198,000		320,000		
		Đ/c: Số 61, đường Trần Quang Khải, P Long Thủy, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước												
Công ty TNHH MTV Hùng Cường														
66	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							389,000					Giá bán tại nhà máy KP2, phường Thác Mơ, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước, đã bao gồm VAT
67	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							364,000					
68	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							389,000					
69	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							364,000					
70	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							389,000					
71	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							364,000					
72	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bốn hoa) 100x10x15cm	m dài							250,000					
73	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hẻ có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							389,000					
74	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) 100x25x15cm	m2							489,000					
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn														
75	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	
76	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	
77	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	
78	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	
79	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	
80	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	
81	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	
82	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	
83	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	
84	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	
85	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	
86	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	
87	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m2	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
88	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	
Gạch TAICERA														
89	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	
90	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	
91	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L1	đ/th/8v	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	
92	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) - L2	đ/th/8v	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	
93	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	
94	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	
95	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	
Đá thạch anh TAICERA														
96	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	
97	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
98	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	
99	Đá giả cỏ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
100	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L1	đ/th/11v	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	
101	Đá giả cỏ G30x30 (G38628, 38528,) L2	đ/th/11v	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	
102	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	
103	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	
104	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	
105	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
106	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
107	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
108	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	
109	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
110	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
111	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
112	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
113	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931, 48933) - L2	đ/th/8v	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	
114	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425, 63426, 63128, 63428, 63525, 63528) L1	đ/m2	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	
115	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425, 63426, 63128, 63428, 63525, 63528) L2	đ/m2	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	
116	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429, 63529) L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
117	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429, 63529) L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
118	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429, 68529) L1	đ/m2	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	
119	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429, 68529) L2	đ/m2	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	
120	Đá phủ men G60x29, 8-919 L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
121	Đá phủ men G60x29, 8-919 L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
122	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912, 68915, 68918) L1	đ/m2	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	
123	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912, 68915, 68918) L2	đ/m2	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	
124	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	
125	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	
126	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S, 68943S, 68952S, 68953S) L1	đ/m2	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	
127	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S, 68943S, 68952S, 68953S) L2	đ/m2	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	
128	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	
129	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	
130	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	
131	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	
132	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N, 67703N, 67762N, 67763N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
133	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	
134	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	
135	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N, 67773N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
136	Đá bóng kiếng màu đen hạt mịn P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	
137	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	
138	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N, 67542N, 67543N, 67625N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phù Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
139	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
140	Đá siêu bóng kiếng in thâm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
141	Đá bóng kiếng in thâm P60x60 (P67402,67412I,67417,6759) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
142	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	
143	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thâm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	
144	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	
145	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702,703,762,763,772,773 (N)	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
146	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049,311,609N,615N	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
147	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532,542,543,625,594N	đ/viên	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	
148	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532,594,595,702,762,793(N)	đ/viên	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	
149	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
150	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
151	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N,542N,543N,615N	đ/viên	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	
152	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N,793N	đ/viên	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
153	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
154	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
155	Kính trắng Đáp Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	
156	Kính phản quang Đáp Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
157	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
158	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	
159	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
160	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
161	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	
162	Xi bết VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
163	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	
164	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh	đ/cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
165	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
166	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
167	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
168	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000		
169	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000		
170	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000		
171	Khoá Việt Tiếp	đ/cái	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000		
172	Vòi cục	đ/kg	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,320	2,330	2,340	2,350	2,335	2,340		
173	Đao	đ/kg	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,020	22,030	22,040	22,050	22,035	22,040		
174	Bột màu nội	đ/kg	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,020	27,030	27,040	27,050	27,035	27,040		
Ngôi LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trá, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)															
175	Ngôi một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
176	Ngôi hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000		
177	Ngôi nóc	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		
178	Ngôi rìa	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		
179	Ngôi cuối rìa	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
180	Ngôi ghép 2	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
181	Ngôi cuối nóc	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500		
182	Ngôi cuối mái	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500		
183	Ngôi chạc 3, Ngôi chữ T	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000		
184	Ngôi chạc 4	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000		
Ngôi màu DIC -INTRACO, đ/c: 13B, Kỳ Đồng, P9, Q3, TP Hồ Chí Minh															
185	Ngôi chính (9 viên/m2)	đ/viên		13,954										Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
186	Ngôi nóc	đ/viên		21,706											
187	Ngôi rìa	đ/viên		21,706											
188	Ngôi cuối rìa	đ/viên		29,534											
189	Ngôi góc vuông	đ/viên		32,878											
190	Ngôi cuối nóc	đ/viên		29,534											
191	Ngôi cuối mái	đ/viên		32,878											
192	Ngôi chạc 3, Ngôi chữ T	đ/viên		37,285											
193	Ngôi chạc 4	đ/viên													
Giá bán đã bao gồm VAT và phí vận chuyển từ nhà máy đến thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước															
(NPP: Công ty cổ phần VLXD không nung Bình Phước (đ/c: 290 Lê Quý Đôn, p. Tân Thiện, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)															
Gạch xây không nung															
194	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (80x80x180mm)	đ/viên	1,393	1,393	1,573	1,498	1,577	1,651	1,498	1,712	1,939	1,656	1,635		
195	Gạch bê tông 4 lỗ dọc (80x80x180 mm)	đ/viên	1,410	1,410	1,556	1,495	1,559	1,619	1,495	1,668	1,410	1,623	1,605		
196	Gạch bê tông đặc	đ/viên	1,500	1,500	1,714	1,624	1,719	1,806	1,624	1,879	1,500	1,813	1,787		
197	Gạch Bê tông 2 lỗ ngang (90x190x390mm)	đ/viên	4,930	4,930	5,718	5,388	5,735	6,057	5,388	6,325	4,930	6,082	5,986		
198	Gạch bê tông 2 lỗ ngang (190x190x390 mm)	đ/viên	8,577	8,577	9,879	9,334	9,908	10,440	9,334	10,883	8,577	10,481	10,323		
199	gạch demi (90x90x390mm)	đ/viên	2,685	2,685	3,079	2,914	3,088	3,249	2,914	3,383	2,685	3,261	3,213		
200	gạch demi (90x190x390mm)	đ/viên	4,619	4,619	5,270	4,997	5,284	5,550	4,997	5,772	4,619	5,570	5,491		
201	gạch cột (190x190x195 mm)	đ/viên	5,579	5,579	6,230	5,958	6,245	6,511	5,958	6,732	5,579	6,531	6,452		
Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần BASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)															
202	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	đ/m3		1,390,000											
203	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	đ/m3		1,390,000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
204	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	đ/m3			1,390,000										Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011
205	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	đ/m3			1,390,000										
206	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	đ/m3			1,500,000										
207	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	đ/m3			1,500,000										
208	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	đ/m3			1,500,000										
209	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	đ/m3			1,500,000										
210	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	đ/m3			1,710,000										
211	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	đ/m3			1,710,000										
212	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	đ/m3			1,710,000										
213	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	đ/m3			1,710,000										
Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)															
214	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lit	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	QCVN 16:2014
215	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lit	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	
216	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lit	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	
217	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lit	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	
218	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lit	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	
219	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lit	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	
220	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lit	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	
221	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lit	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	
222	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lit	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
223	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lit	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	
224	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lit)	đ/lit	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	
225	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lit)	đ/lit	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	
226	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lit	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	
227	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	
228	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	
229	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	
230	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lit	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	
231	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lit	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	
232	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
233	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	
234	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)															
235	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	
236	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
237	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lit	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	QCVN 16:2014
238	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lit	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	
239	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vatex (17 Lit)	đ/lit	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	
240	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lit	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	
241	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lit	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	
242	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	
243	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lit	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	
244	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	
245	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lit	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	
246	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lit	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)														
247	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17,710				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C80.1
248	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17,710											
249	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17,380											
250	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17,380											
251	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	17,600											
252	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	17,600				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; tiêu chuẩn:
253	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	17,930											
254	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	25,190				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454;
255	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2,0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	24,310											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phước Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	
256	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	24,310				Giá bán tại toàn tỉnh Bình Phước đã bao gồm VAT							JISC8305, KS D3507/3562, API 5L/5CT, tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3
257	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	24,530											Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3
258	Ông thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	24,530											454; JIS C8305; KS D3507/3562
259	Ông tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	14,080											Tiêu chuẩn: BS 1378; ASTM A53/A500; JIS G3444
Tôn lạnh ZACS														
260	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55,000	(giá bán tại các đại lý)										
261	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65,000	(giá bán tại các đại lý)										
262	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75,000	(giá bán tại các đại lý)										
263	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80,000	(giá bán tại các đại lý)										
264	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)										
265	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85,000	(giá bán tại các đại lý)										
266	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)										
267	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95,000	(giá bán tại các đại lý)										
268	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100,000	(giá bán tại các đại lý)										
269	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105,000	(giá bán tại các đại lý)										
270	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110,000	(giá bán tại các đại lý)										
Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)														
271	21 x 1.6mm	đ/m	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	
272	27 x 1.8mm	đ/m	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	
273	34 x 2mm	đ/m	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	
274	42 x 2,1mm	đ/m	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	
275	49 x 2,4mm	đ/m	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	
276	60 x 2mm	đ/m	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	
277	60 x 2,8mm	đ/m	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	
278	90 x 1.7mm	đ/m	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
279	90 x 2,9mm	d/m	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968	
280	90 x 3,8mm	d/m	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520		
281	114 x 3,2mm	d/m	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680		
282	114 x 3,8 mm	d/m	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100		
283	114 x 4,9mm	d/m	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070		
284	168x 4,3mm	d/m	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380		
285	168x 7,3mm	d/m	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480		
286	220 x 5,1mm	d/m	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220		
287	220 x 6,6mm	d/m	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220		
288	220 x 8,7mm	d/m	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860		
Công ty Nhựa Tiên Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)															
289	Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li	d/m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452:2009	
290	Ống u.PVC phi 27 x 1,8 li	d/m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625		
291	Ống u.PVC phi 34 x 2,0 li	d/m	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475		
292	Ống u.PVC phi 34 x 2,5 li	d/m	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170		
293	Ống u.PVC phi 42 x 2,1 li	d/m	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930		
294	Ống u.PVC phi 49 x 2,4 li	d/m	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430		
295	Ống u.PVC phi 60 x 2,8 li	d/m	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210		
296	Ống u.PVC phi 90 x 2,9 li	d/m	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460		
297	Ống u.PVC phi 90 x 3,8 li	d/m	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970		
298	Ống u.PVC phi 114 x 3,2 li	d/m	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007	
299	Ống u.PVC phi 114 x 3,8 li	d/m	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660		
300	Ống u.PVC phi 168 x 4,3 li	d/m	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390		
301	Ống u.PVC phi 168 x 7,3 li	d/m	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160		
302	Ống HDPE phi 200 x 11,9mm	d/m	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000		
303	Ống HDPE phi 225 x 13,4mm	d/m	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400		
304	Ống HDPE phi 250 x 14,8mm	d/m	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900		
305	Ống HDPE phi 280 x 16,6mm	d/m	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300		
306	Ống HDPE phi 330 x 19,4mm	d/m	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800		
307	Ống HDPE phi 330 x 22,9mm	d/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007	
308	Ống HDPE phi 330 x 25,9mm	d/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500		
309	Ống HDPE phi 330 x 28,9mm	d/m	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000		
310	Ống HDPE phi 330 x 31,9mm	d/m	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000		
311	Ống HDPE phi 330 x 34,9mm	d/m	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000		
312	Ống HDPE phi 330 x 37,9mm	d/m	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000		
313	Ống PP-R phi 20x2,3mm	d/m	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		
314	Ống PP-R phi 20x2,8mm	d/m	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000		
315	Ống PP-R phi 20x3,4mm	d/m	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900		
316	Ống PP-R phi 25x2,8mm	d/m	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007	
317	Ống PP-R phi 25x3,5mm	d/m	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000		
318	Ống PP-R phi 25x4,2mm	d/m	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700		
319	Ống PP-R phi 32x2,9mm	d/m	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100		
320	Ống PP-R phi 32x4,4mm	d/m	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000		
321	Ống PP-R phi 32x5,4mm	d/m	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600		
322	Ống PP-R phi 40x3,7mm	d/m	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500		
323	Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
324	Ống PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	
325	Ống PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300		
326	Ống PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
327	Ống PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500		
328	Ống PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000		
329	Ống PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000		
330	Ống PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000		
331	Ống PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000		
332	Ống PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000		
333	Ống PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000		
334	Ống PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000		
335	Ống PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000		
336	Ống PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000		
337	Ống PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000		
338	Ống PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000		
339	Ống PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000		
340	Ống PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000		
341	Ống PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000		
342	Ống PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000		
343	Ống PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000		
344	Ống PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000		
345	Ống PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000		
346	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000		
347	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000		
348	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000		
349	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000		
350	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000		
351	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000		
352	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000		
353	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000		
354	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000		
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)															
355	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	12,400,000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005	
356	Nhựa đường xá/lòng ADCo. 60/70 hoặc Puma 60/70	đ/tấn	11,977,350				Hàng được giao tại trạm trộn công trình trong khu vực TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn 22TCN279-02	
357	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS -1)	đ/tấn	10,900,000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 8817:2011	
358	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CRS -1)	đ/tấn	11,400,000				Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài							Theo tiêu chuẩn TCVN 8817:2011	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phù Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (Đ/c: Lô 2B, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phù Lý, tỉnh Hà Nam)														
359	Nhựa đường Carboncor Asphalt	đ/tấn	3.640.000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, Hàng được giao tại trung tâm TX.Đồng Xoài										Theo TCCS 09:2014/TCD BVN.
Sản phẩm PARAGON														
360	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	
361	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	
362	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	
363	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	
364	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	
365	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
366	Máng đèn lắp âm là nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	
367	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	
368	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	
369	Đèn Dowlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
370	Đèn Dowlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	
371	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	
372	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	
373	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	
374	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
375	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	
376	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hơn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phủ Riêng	Bù Đốp	Bù Đăng	Chí chú
377	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
378	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
379	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
380	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,600	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
381	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,100	3,150	3,150	3,150	3,120	3,120	
382	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,050	2,100	2,100	2,100	2,200	2,200	
383	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
384	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
385	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
386	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
387	Quạt trần SMC	đ/bộ	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	
388	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
389	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
390	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
391	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.														
	Cầu dao													
392	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	36,410	
393	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	46,530	
394	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	46,310	
395	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	
396	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	73,590	
397	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	92,400	
398	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	74,580	
399	Cầu dao 3 pha đảo: CD 20A-3P	đ/cái	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	72,270	
400	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	121,330	
401	Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	136,070	
	Dây đồng đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500 V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
402	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	1,441	
403	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	1,903	
404	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	2,442	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 450/750V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
405	CV- 1,5(7/0.52) - 450/750V	đ/m	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	3,729	
406	CV- 2,5(7/0.67) - 450/750V	đ/m	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	
407	CV- 4(7/0.85) - 450/750V	đ/m	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	9,229	
408	CV- 6(7/1.04) - 450/750V	đ/m	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	13,541	
409	CV- 10 (7/1.35) - 450/750V	đ/m	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	22,550	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
410	CV- 50 - 750V	đ/m	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	100,980	
411	CV- 240 - 750V	đ/m	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	507,980	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
412	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	4,389	
413	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	đ/m	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	5,599	
414	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	16,016	
415	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	56,320	
416	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	103,620	
417	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	201,850	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
418	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	84,810	
419	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	124,630	
420	CVV-2 x95- 0,6/1 kV	đ/m	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	424,710	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
421	CVV - 2x1.5(2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	12,155	
422	CVV - 2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	25,410	
423	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	56,760	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
424	CVV - 3x1.5(3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	
425	CVV - 3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	đ/m	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	
426	CVV - 3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	đ/m	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	48,510	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
427	CVV - 4x1.5(4x7/0.52) - 300/500V	đ/m	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	20,086	
428	CVV - 4x2.5(4x7/0.67) - 300/500V	đ/m	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	29,810	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
429	VCmo- 2x0,75-(2x24/0,2)- 300/500V	đ/m	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	4,741	
430	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)- 300/500V	đ/m	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	5,907	
431	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500V	đ/m	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	8,217	
432	VCmo- 2x2,5-(2x50/0,25)- 300/500V	đ/m	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	13,178	
433	VCmo- 2x4-(2x56/0,3)- 300/500V	đ/m	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	20,108	
434	VCmo- 2x6-(2x412/0,3)- 300/500V	đ/m	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	29,700	
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)		Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 10C:2011/CADIVI											
435	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	2,783	
436	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	3,894	
437	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	5,005	
438	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	7,051	
439	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	đ/m	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	11,473	
	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
440	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	143,220	
441	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	211,530	
442	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1kV	đ/m	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	375,430	
443	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	724,350	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
444	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1kV	đ/m	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680	955,680		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ PVC)												
445	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)	đ/m	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400	59,400		
446	CVV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250	162,250		
447	CVV/DSTA-3x50+1x25	đ/m	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010	406,010		
448	CVV/DSTA-3x240+1x120	đ/m	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580	2,010,580		
	Dây đồng trần xoắn														
449	Tiết diện > 4mm2 đến 10mm2	đ/kg	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680	229,680		
450	Tiết diện > 10mm2 đến 50mm3	đ/kg	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600	226,600		
	Ống luồn dây điện														
451	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460		
452	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	đ/ống	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070	26,070		
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)															
453	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983		
454	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002		
455	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582		
456	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733		
457	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313		
458	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022		
BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)															
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
459	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh												2,167,500	
460	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh												3,102,500	
461	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh												4,717,500	
462	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2375mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh												6,621,500	
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
463	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh												2,261,000	
464	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh												3,280,000	
465	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												4,955,500	
466	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1360mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												6,791,500	
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH															
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CÁCH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)						
467	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh												1,850,000	
468	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2,830,000	
469	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4,150,000	

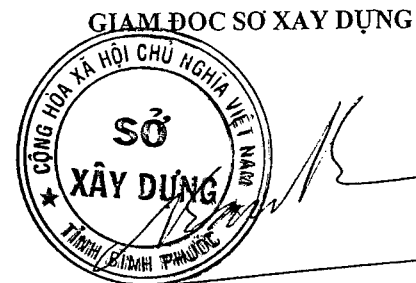
STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
470	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh									5,540,000				Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT													
471	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh									2,000,000				
472	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh									3,030,000				
473	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh									4,380,000				
474	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh									5,780,000				
BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ															
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT									Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
475	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh									1,750,000				
476	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh									2,500,000				
477	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh									4,000,000				
478	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh									5,100,000				
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT									Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)				
479	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh									1,900,000				
480	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh									2,950,000				
481	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh									4,415,000				
482	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh									5,540,000				

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo trên thị trường.
- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P. Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Phòng QLXD, HTKT&PTĐT, QLN;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước;
- Lưu VT, P.KT&VLXD.



Huỳnh Chanh Dũng